

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *99* /QB-UBND

Quảng Bình, ngày *15* tháng *4* năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành hoặc bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 23/3/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính mới ban hành hoặc bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng và phê duyệt các quy trình nội bộ trong giải quyết các thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo hướng dẫn tại Công văn số 1388/UBND-KSTT ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng quy trình tin học hóa giải quyết thủ tục hành chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Hành

chính công tinh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh QB;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đoàn Ngọc Lâm**



**Phụ lục**


**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH HOẶC BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 959 /QĐ-UBND ngày 15 / 4 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình)*

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ BCCI
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	a. Thời hạn giải quyết về cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ là 13 ngày làm việc đối với trường hợp Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thẩm định hoặc 12 ngày làm việc đối với trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và được thực hiện như sau: - Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: 02 ngày làm việc. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thẩm định), 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm Hành chính công tỉnh, số 09 đường Quang Trung, TP. Đồng Hới, Quảng Bình	- Về cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ: Theo biểu đính kèm. - Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ: Chưa quy định.	- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ Tài	Có

		<p>thẩm định).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.</li> </ul> <p>b. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ là 10 ngày làm việc và được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: 02 ngày làm việc.</li> <li>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo</li> </ul>			<p>chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</p>	
2	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	<p>a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p>	<p>Trung tâm Hành chính công tỉnh, số 09 đường Quang Trung, TP. Đồng Hới, Quảng Bình</p>	Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-</li> </ul>	Có

					<p>CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</p>	
3	<p>Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ</p>	<p>Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.</p>	<p>Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, số 39 đường Trần Quang Khải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình</p>	<p>Theo Biểu Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ kèm theo</p>	<p>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;          - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;          - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;          - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;          - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-</p>	<p>Có</p>

					BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.
--	--	--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

## 2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

Số TT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.000082.000.00.00.H46, Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh	Cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ
2	Thủ tục số 02, Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh	Cấp bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ	Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ
3	1.000049.000.00.00.H46, Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc bản đồ hạng II	Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ

## BIỂU MỨC PHÍ KÈM THEO PHỤ LỤC

**I. Mức thu phí thẩm định cấp mới, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ như sau:**

a) Mức phí đối với hồ sơ do Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định.

Số TT	Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)
1	Dưới 03	4.090
2	Từ 03 đến 05	5.540
3	Từ 06 đến 08	6.030
4	Từ 09 đến 11	6.510
5	Từ 12 đến 14	7.000

b) Không thu phí thẩm định đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

**II. Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**

Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
<b>II</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			

1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	<p>Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh</p>
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	mảnh	3.500.000	
8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
<b>III</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
<b>IV</b>	<b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 $\mu\text{m}$	file	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 $\mu\text{m}$	file	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 $\mu\text{m}$	file	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	mảnh	60.000	



6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	mảnh	70.000	
<b>V</b>	<b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>			
1	Cấp 0	điểm	340.000	
2	Hạng I	điểm	250.000	
3	Hạng II	điểm	220.000	
4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở
<b>VI</b>	<b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>			
1	Hạng I	điểm	160.000	
2	Hạng II	điểm	150.000	
3	Hạng III	điểm	120.000	
<b>VII</b>	<b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>			
1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
2	Hạng I	điểm	160.000	
3	Hạng II	điểm	140.000	
<b>VIII</b>	<b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b>	tờ	20.000	
<b>IX</b>	<b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>			

1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	<p>1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.</p> <p>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.</p>
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	mảnh mảnh	2.550.000 640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	